

2. Nghe và đánh số thứ tự cho các hình. 🎧 11-02



大象的鼻子
dàxiàng de bízi



狗的嘴巴
gǒu de zuǐba



鸟的眼睛
niǎo de yǎnjīng



熊猫的耳朵
xióngmāo de ěrduo



猫的头
māo de tóu



妈妈的头发
māma de tóufa



娜娜的手
Nàna de shǒu



马丁的脚
Mǎdīng de jiǎo



写一写 Viết

1. Đọc và nhận biết chữ Hán.

头

头发

耳

耳朵

手

眼

眼睛

嘴

嘴巴

脚

2. Chọn hình phù hợp với chữ.

① 手

☐☐☐

② 头

☐☐☐

③ 耳

☐☐☐

④ 鼻

☐☐☐



测一测 Kiểm tra

1. Khoanh tròn lựa chọn khác với ba lựa chọn còn lại trong mỗi nhóm và đọc từ đó.

1



A



B



C



D

2



A



B



C



D

3



A



B



C



D

2. Nhìn hình và chọn từ phù hợp để hoàn thành các đoạn đối thoại.

A 耳朵
ěrdǎo

B 眼睛
yǎnjīng

C 头发
tóufa

1



A: 谁的 _____?
Shéi de

B: 马丁的 _____。
Mǎdīng de

2

A: 姐姐的 _____ 是什么颜色?
Jiějie de shì shénme yánsè?

B: 黑色。
Hēisè.



3



A: 猫的 _____ 是什么颜色?
Māo de shì shénme yánsè?

B: 绿色。
Lǜsè.

130

第 11 课 熊猫的耳朵